

PHỤ LỤC I

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Công trình: Di chuyển trạm bơm cấp nước thô thị trấn Đình Lập, thuộc dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3518 /QĐ-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

STT	NGƯỜI ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ		BỒI THƯỜNG			HỖ TRỢ	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Đất	Nhà, công trình và vật kiến trúc	Cây trồng, vật nuôi	Đào tạo, chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm		
A	B	C	1	2	3	4	5=(1+2+3+4)	D
Làm tròn							<b>49.392.000</b>	
Tổng cộng			<b>6.953.400</b>	<b>817.000</b>	<b>13.807.900</b>	<b>27.813.600</b>	<b>49.391.900</b>	
1	Ông Bé Văn Quang, vợ Lương Thị Kiểm	Thôn Pò Háng, xã Bình Xá	2.941.500	817.000	10.600.000	11.766.000	26.124.500	
2	Bà Vi Thị Yên	Thôn Pò Háng, xã Bình Xá	4.011.900		3.207.900	16.047.600	23.267.400	

**PHỤ LỤC II**  
**BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT**

**Công trình: Di chuyển trạm bơm cấp nước thô thị trấn Đình Lập, thuộc dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn**  
(Kèm theo Quyết định số: 3518/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

STT	Người có đất thu hồi; Loại đất	Theo BĐDC				Theo Trích lục BĐDC			Xác nhận của UBND xã về nguồn gốc; thời điểm, quá trình sử dụng đất; giấy tờ liên quan đối với thửa đất;	Mã loại đất	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Giá bồi thường (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (ĐỒNG)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, Nhóm	Hiện trạng sử dụng	Số TLBĐDC	Số thửa	Loại đất						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=(12*13)	15
<b>TỔNG CỘNG</b>											<b>185,2</b>		<b>6.953.400</b>	
<b>1</b>	<b>Ông Bế Văn Quang, vợ Lương Thị Kiểm</b>										<b>79,5</b>		<b>2.941.500</b>	
	1	Đất trồng cây Lâu năm	143	44	VT1, nhóm III	Trồng cây lâu năm	800E/TLBĐ	378	CLN	Ông cha khai phá trước năm 1960 sử dụng để trồng cây lâu năm, đến năm 2000 để lại cho con sử dụng ổn định đến nay	CLN	9,6	37.000	355.200
	2	Đất trồng cây Lâu năm	144	277	VT1, nhóm III		800H/TLBĐ	277	CLN		CLN	39,7	37.000	1.468.900
	3	Đất trồng cây Lâu năm	144	278	VT1, nhóm III		800D/TLBĐ	278	CLN		CLN	30,2	37.000	1.117.400
<b>2</b>	<b>Bà Vi Thị Yên</b>										<b>105,7</b>		<b>4.011.900</b>	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	143	59	VT1, nhóm III	Trồng cây lâu năm	800A/TLBĐ	59	NHK	đã cấp GCN số BV986707	NHK	10,4	42.000	436.800
	2	Đất trồng cây hàng năm khác	144	72	VT1, nhóm III		800B/TLBĐ	72	NHK	đã cấp GCN số BV986707	NHK	7,7	42.000	323.400
	3	Đất trồng cây hàng năm khác	144	88	VT1, nhóm III		800C/TLBĐ	88	NHK	đã cấp GCN số BV986708	NHK	2,1	42.000	88.200
	4	Đất trồng cây lâu năm	143	276	VT1, nhóm III		800G/TLBĐ	276	CLN	Ông cha khai phá trước năm 1960 sử dụng để trồng cây lâu năm, đến năm 1990 để lại cho con sử dụng ổn định đến nay	CLN	85,5	37.000	3.163.500

**\* Giải thích từ viết tắt:**

1. SDD: Sử dụng đất.
2. BĐ: Bản đồ.
3. DT: Diện tích.
4. GCN (Giấy chứng nhận): Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
5. LDD: Luật Đất đai ngày 18/01/2024.

**\* Chú ý:**

1. Giấy tờ về quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 137 của Luật Đất đai;

**PHỤ LỤC III**  
**BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ, CÔNG TRÌNH VÀ VẬT KIẾN TRÚC**

**Công trình: Di chuyển trạm bơm cấp nước thô thị trấn Đình Lập, thuộc dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn**

*(Kèm theo Quyết định số: 3518 /QĐ-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)*

*(ĐVT: Đồng)*

STT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Mức bồi thường	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
			Dài	Rộng	Cao/sâu/dày							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=(8*11)	13
<b>TỔNG CỘNG</b>											<b>817.000</b>	
<b>1</b>	<b>Ông Bế Văn Quang, vợ Lương Thị Kiểm</b>										<b>817.000</b>	
1.1	Nhà vệ sinh (xây dựng năm 2010) : Nhà xây gạch bê tông, mái lợp fibroximang, nền đổ bê tông											Công trình xây dựng trên đất nông nghiệp trước ngày 01/07/2024, tính 50% giá trị công trình
	+ Nhà vệ sinh:	Nhà lều quán	1,0	2,0		m <sup>2</sup>	2,0			852.000	1.704.000	
	+ Nền nhà đổ bê tông: (6,6*4,6)+(4,2*2,9)	Đổi trừ đơn giá sân đổ bê tông và sân láng vữa XM, theo tiêu chí nhà lều quán là nền láng vữa xi măng (253,000 -188,000 = 65,000 đ)	1,0	2,0		m <sup>2</sup>	2,0			65.000	130.000	
	+ Đổi trừ mái lợp fibroxiang:	Mái lợp phibroximăng (Nhà loại 3, nhà khác)	1,0	2,0		m <sup>2</sup>	2,0			-100.000	-200.000	

+  
PHỤ LỤC IV

**BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI**

**Công trình: Di chuyển trạm bơm cấp nước thô thị trấn Đình Lập, thuộc dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 3518/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

STT	Người có Cây trồng, vật nuôi; Loại Cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí, phân loại		Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây/ha)	Diện tích trong mật độ (m <sup>2</sup> )	Nuôi, trồng chuyên canh vượt mật độ				Nuôi, trồng xen kẽ			Đơn giá (Đồng)	Cây trồng trên đất trồng lúa (hỗ trợ 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (tính 60%)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
							Tổng số	Trong MĐ	Vượt MĐ < 50% (tính BT 50%)	Vượt MĐ > 50% (không Bồi thường)	Tổng số	Trong mật độ	Vượt mật độ (tính 30%)					
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=(8*14)+	18
<b>TỔNG CỘNG</b>																	<b>13.807.900</b>	
<b>1</b>	<b>Ông Bé Văn Quang, vợ Lương Thị Kiểm</b>																<b>10.600.000</b>	
	<i>Trồng trên thửa số 378, 277, 278 mảnh TLBD 800H, 800D, 800E/TLBD, diện tích thu hồi 79,5m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm</i>					77,7												
1	Cây Bạch Đàn	ĐKG > 5 đến 10cm	>5-10	Cây	1.660						58,0		58	70.000			1.218.000	
2	Cây Mít	ĐKG trên 25cm	>25	Cây	400	50,0					2,0	2,0		1.261.000			2.522.000	
3	Cây Mít	ĐKG từ 2 đến 5cm	2-5	Cây	400						1,0		1	112.000			33.600	
4	Cây Mít	ĐKG <2 cm	<2	Cây	400						2,0		2	53.000			31.800	
5	Cây Sưa	ĐKG >25 cm đến 30cm	>25-30	Cây	1.660	6,0					1,0	1,0		1.700.000			1.700.000	
6	Cây Sưa	Mới trồng, ĐKG < 5cm	<5	Cây	1.660						7,0		7	70.000			147.000	
7	Cây Vả	ĐKG > 15 đến 25cm	>15-25	Cây							1,0	1,0		264.000			264.000	
8	Cây Vả	ĐKG > 25 đến 35cm	>25-35	Cây							1,0	1,0		326.000			326.000	
9	Cây Thuốc Nam			Khóm							13,0	13,0		24.000			312.000	
10	Cây Bưởi	ĐKG trên 5 đến 10cm	>5-10	Cây	500						1,0		1	681.000			204.300	
11	Cây Bưởi	ĐKG trên 10 đến 15cm	>10-15	Cây	500						2,0		2	1.104.000			662.400	
12	Cây Đu Đủ	Đang có quả	có quả	Cây	2.000	5,0					3,0	1,0	2	234.000			374.400	
13	Cây Hồng	ĐKG trên 20cm	>20	Cây	600	16,7					1,0	1,0		2.359.000			2.359.000	
14	Cây Nhân	ĐKG trên 5 đến 10cm	>5-10	Cây	400						1,0		1	791.000			237.300	
15	Cây Thanh Long	Thân dài trên 200 cm, chưa có quả	>200	Khóm	1.100						3,0		3	175.000			157.500	
16	Cây rau Ngót			m <sup>2</sup>										9.500		2	11.400	

STT	Người có Cây trồng, vật nuôi; Loại Cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí, phân loại	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây/ha)	Diện tích trong mật độ (m <sup>2</sup> )	Nuôi, trồng chuyên canh vượt mật độ				Nuôi, trồng xen kẽ			Đơn giá (Đồng)	Cây trồng trên đất trồng lúa (hỗ trợ 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (tính 60%)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
						Tổng số	Trong MĐ	Vượt MĐ < 50% (tính BT 50%)	Vượt MĐ > 50% (không Bồi thường)	Tổng số	Trong mật độ	Vượt mật độ (tính 30%)					
17	Cây Khoai lang		m <sup>2</sup>									5.500		5	16.500		
18	Cây Dứa	Mới trồng	Cây	60.000					20,0		20	3.800			22.800		
<b>2</b>	<b>Bà Vi Thị Yên</b>														<b>3.207.900</b>		
	<b>Thửa 276 mảnh TLBĐĐC số 800G/TLBĐ, diện tích thu hồi 85,5m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm</b>					<b>85,0</b>											
1	Cây Chuối Tây	Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	>1	Cây	2.000	15,0				8,0	3,0	5,0	27.000		121.500		
2	Cây Chuối Tây	Mới trồng đến dưới 1 năm	<1	Cây	2.000					9,0		9,0	16.000		43.200		
3	Cây Bơ	ĐKG từ 2 đến 5cm	2-5	Cây	400					1,0		1	134.000		40.200		
4	Cây Mận	ĐKG từ 2 đến 5cm	2-5	Cây	500	20,0				1,0	1,0		182.000		182.000		
5	Cây Mít	ĐKG trên 25cm	>25	Cây	400	25,0				1,0	1,0		1.261.000		1.261.000		
6	Cây Mít	ĐKG trên 15 đến 20cm	>15-20	Cây	400	25,0				1,0	1,0		900.000		900.000		
	<b>Thửa 59 mảnh TLBĐĐC số 800A/TLBĐ, diện tích thu hồi 10,4m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác</b>					<b>6,9</b>											
7	Cây Dứa	Mới trồng	Mới	Cây	60.000	0,8				5,0	5,0		3.800		19.000		
8	Cây Vông	ĐKG >20 đến 30cm	>20-30	Cây						1,0	1,0		117.000		117.000	Áp= cây dâu da xoan, gỗ nhóm VIII	
9	Cây Sưa	ĐKG >15 cm đến 20cm	>15-20	Cây	1.660	6,0				1,0	1,0		500.000		500.000		
	<b>Thửa 72 mảnh TLBĐĐC số 800B/TLBĐ, diện tích thu hồi</b>					<b>4,5</b>											
10	Cây Riềng	Khóm có từ 10 cây trở lên	>10	Khóm	2.200	4,5	1,0	1,0					24.000		24.000		

**Lưu ý:**

Theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND, ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn

1. Đối với cây trồng, vật nuôi được nuôi trồng chuyên canh

- Trong mật độ quy chuẩn: Bồi thường 100%

- Vượt dưới 50% mật độ quy chuẩn: hỗ trợ 50% đơn giá

- Vượt từ trên 50% mật độ quy chuẩn: Không bồi thường, không hỗ trợ

2. Đối với cây trồng, vật nuôi được nuôi trồng đơn lẻ hoặc xen kẽ nhiều loại cây

- Trong mật độ quy chuẩn: Bồi thường 100%

- Vượt mật độ quy chuẩn: hỗ trợ 30% đơn giá

## PHỤ LỤC V

## HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

Công trình: Di chuyển trạm bơm cấp nước thô thị trấn Đình Lập, thuộc dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3518/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

STT	Người có đất thu hồi; Loại đất	Trích lục BĐDC	Số tờ BĐDC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(7*8*9)
<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>185,2</b>	<b>185,2</b>			<b>27.813.600</b>
<b>1</b>	<b>Ông Bé Văn Quang, vợ Lương Thị Kiểm</b>					<b>79,5</b>	<b>79,5</b>			<b>11.766.000</b>
1	Đất trồng cây Lâu năm	800E/TLBĐ	143	378	VT1, nhóm III	9,6	9,6	37.000	4	1.420.800
1	Đất trồng cây Lâu năm	800H/TLBĐ	144	277	VT1, nhóm III	39,7	39,7	37.000	4	5.875.600
1	Đất trồng cây Lâu năm	800D/TLBĐ	143	278	VT1, nhóm III	30,2	30,2	37.000	4	4.469.600
<b>2</b>	<b>Bà Vi Thị Yên</b>					<b>105,7</b>	<b>105,7</b>			<b>16.047.600</b>
1	Đất trồng cây hàng năm khác	800A/TLBĐ	143	59	VT1, nhóm III	10,4	10,4	42.000	4	1.747.200
2	Đất trồng cây hàng năm khác	800B/TLBĐ	143	72	VT1, nhóm III	7,7	7,7	42.000	4	1.293.600
3	Đất trồng cây hàng năm khác	800C/TLBĐ	143	88	VT1, nhóm III	2,1	2,1	42.000	4	352.800
4	Đất trồng cây lâu năm	800G/TLBĐ	144	276	VT1, nhóm III	85,5	85,5	37.000	4	12.654.000